

Level A1 Vocabulary Wordlist

a (indefinite article) /ə/: một

- Example: I saw a cat. /aɪ sɔː ə kæt/

- Translation: Tôi đã thấy một con mèo.

about (preposition) /ə'baʊt/: về

- Example: We talked about the weather. /wi tɔːkt ə'baʊt ðə 'weðər/

- Translation: Chúng tôi đã nói về thời tiết.

an (indefinite article) /ən/: một

- Example: She wants an apple. /ʃi waːnts ən 'æpl/

- Translation: Cô ấy muốn một quả táo.

above (prep., adv.) /ə'baʊv/: trên

- Example: The picture is above the sofa. /ðə 'pɪktʃər ɪz ə'baʊv ðə 'səʊfə/

- Translation: Bức tranh ở trên ghế sofa.

across (prep., adv.) /ə'krɒs/: qua, ngang qua

- Example: They walked across the street. /ðeɪ wɔːkt ə'krɒs ðə stri:t/

- Translation: Họ đã đi bộ qua đường.

action (n.) /'ækʃən/: hành động

- Example: Her action saved the day. /hər 'ækʃən seɪvd ðə deɪ/

- Translation: Hành động của cô ấy đã cứu cả ngày.

activity (n.) /æk'tɪvɪti/: hoạt động

- Example: Swimming is my favorite activity. /'swɪmɪŋ ɪz maɪ 'feɪvərɪt æk'tɪvɪti/

- Translation: Bơi lội là hoạt động yêu thích của tôi.

actor (n.) /'æktər/: diễn viên nam

- Example: He is a famous actor. /hi ɪz ə 'feɪməs 'æktər/

- Translation: Anh ấy là một diễn viên nổi tiếng.

actress (n.) /'æktɪs/: diễn viên nữ

- Example: She won the award for best actress. /ʃi wɒn ði ə'wɔːd fɔː best 'æktɪs/

- Translation: Cô ấy đã giành giải thưởng cho nữ diễn viên xuất sắc nhất.

add (v.) /æd/: thêm vào

- Example: Please add some sugar. /plɪz əd səm 'ʃʊɡər/

- Translation: Vui lòng thêm chút đường.

address (n.) /'ædres/: địa chỉ

- Example: What is your address? /wɒt ɪz jʊər əˈdres/
- Translation: Địa chỉ của bạn là gì?

adult (n.) /əˈdʌlt/: người lớn

- Example: This movie is for adults only. /ðɪs ˈmuvi ɪz fɔr əˈdʌlts ˈoʊnli/
- Translation: Bộ phim này chỉ dành cho người lớn.

advice (n.) /ædˈvaɪs/: lời khuyên

- Example: I need your advice. /aɪ niːd jʊər ædˈvaɪs/
- Translation: Tôi cần lời khuyên của bạn.

afraid (adj.) /əˈfreɪd/: sợ hãi

- Example: She is afraid of the dark. /ʃi ɪz əˈfreɪd əv ðə ˈdɑːk/
- Translation: Cô ấy sợ bóng tối.

after (prep.) /ˈæftər/: sau

- Example: We will meet after lunch. /wi wɪl miːt ˈæftər ˈlʌntʃ/
- Translation: Chúng ta sẽ gặp nhau sau bữa trưa.

afternoon (n.) /ˌæftərˈnuːn/: buổi chiều

- Example: I have a meeting this afternoon. /aɪ hæv ə ˈmiːtɪŋ ðɪs ˌæftərˈnuːn/
- Translation: Tôi có một cuộc họp vào chiều nay.

again (adv.) /əˈɡeɪn/: lại

- Example: Please try again. /pliːz traɪ əˈɡeɪn/
- Translation: Vui lòng thử lại.

age (n.) /eɪdʒ/: tuổi

- Example: What is your age? /wɒt ɪz jʊər eɪdʒ/
- Translation: Bạn bao nhiêu tuổi?

ago (adv.) /əˈɡoʊ/: trước đây

- Example: I met her a year ago. /aɪ met hər ə jɪr əˈɡoʊ/
- Translation: Tôi đã gặp cô ấy một năm trước.

agree (v.) /əˈɡriː/: đồng ý

- Example: I agree with you. /aɪ əˈɡriː wɪð juː/
- Translation: Tôi đồng ý với bạn.

air (n.) /eɪr/: không khí

- Example: The air is fresh. /ði eɪr ɪz freʃ/
- Translation: Không khí rất trong lành.

airport (n.) /ˈeɪrˌpɔːrt/: sân bay

- Example: We arrived at the airport. /wi əˈraɪvd æt ði ˈeɪrˌpɔːrt/
- Translation: Chúng tôi đã đến sân bay.

all (det., pron.) /ɔːl/: tất cả

- Example: All students must attend. /ɔːl ˈstudənts mʌst əˈtend/
- Translation: Tất cả học sinh phải tham dự.

also (adv.) /'ɔːlsəʊ/: cũng

- Example: She is also coming. /ʃi ɪz 'ɔːlsəʊ 'kʌmɪŋ/
- Translation: Cô ấy cũng đang đến.

always (adv.) /'ɔːlweɪz/: luôn luôn

- Example: He always tells the truth. /hi 'ɔːlweɪz telz ðə truθ/
- Translation: Anh ấy luôn luôn nói sự thật.

amazing (adj.) /ə'meɪzɪŋ/: tuyệt vời

- Example: The view is amazing. /ðə vju ɪz ə'meɪzɪŋ/
- Translation: Cảnh quan thật tuyệt vời.

and (conj.) /ænd/: và

- Example: I like tea and coffee. /aɪ laɪk ti ænd 'kɒfi/
- Translation: Tôi thích trà và cà phê.

angry (adj.) /'æŋɡri/: tức giận

- Example: He was very angry. /hi wəz 'veri 'æŋɡri/
- Translation: Anh ấy đã rất tức giận.

animal (n.) /'ænɪməl/: động vật

- Example: The zoo has many animals. /ðə zu hæz 'meni 'ænɪməlz/
- Translation: Sở thú có nhiều loài động vật.

another (det./pron.) /ə'nʌðər/: khác

- Example: I'll have another coffee. /aɪl hæv ə'nʌðər 'kɒfi/
- Translation: Tôi sẽ uống thêm một ly cà phê nữa.

answer (n., v.) /'ænsər/: câu trả lời, trả lời

- Example: Please answer the question. /plɪz 'ænsər ðə 'kwɛstʃən/
- Translation: Vui lòng trả lời câu hỏi.

any (det., pron.) /'eni/: bất kỳ

- Example: Do you have any questions? /du ju hæv 'eni 'kwɛstʃənz/
- Translation: Bạn có bất kỳ câu hỏi nào không?

anyone (pron.) /'eni,wʌn/: bất kỳ ai

- Example: Can anyone help me? /kæn 'eni,wʌn help mi/
- Translation: Có ai có thể giúp tôi không?

anything (pron.) /'eni,θɪŋ/: bất cứ điều gì

- Example: Is there anything I can do? /ɪz ðɛr 'eni,θɪŋ aɪ kæn du/
- Translation: Có điều gì tôi có thể làm không?

apartment (n.) /ə'pɑːtmənt/: căn hộ

- Example: They live in an apartment. /ðeɪ lɪv ɪn ən ə'pɑːtmənt/
- Translation: Họ sống trong một căn hộ.

apple (n.) /'æpəl/: quả táo

- Example: She is eating an apple. /ʃi ɪz 'i:tɪŋ ən 'æpəl/
- Translation: Cô ấy đang ăn một quả táo.

April (n.) /'eɪprəl/: tháng Tư

- Example: My birthday is in April. /maɪ 'bɜ:θdeɪ ɪz ɪn 'eɪprəl/
- Translation: Sinh nhật của tôi vào tháng Tư.

area (n.) /

'eriə/: khu vực

- Example: This area is very quiet. /ðɪs 'eriə ɪz 'veri 'kwaɪət/
- Translation: Khu vực này rất yên tĩnh.

arm (n.) /ɑ:m/: cánh tay

- Example: She broke her arm. /ʃi brəʊk hər ɑ:m/
- Translation: Cô ấy bị gãy tay.

around (prep., adv.) /ə'raʊnd/: xung quanh

- Example: They walked around the park. /ðeɪ wɔkt ə'raʊnd ðə park/
- Translation: Họ đi bộ xung quanh công viên.

arrive (v.) /ə'raɪv/: đến

- Example: We arrived late. /wi ə'raɪvd leɪt/
- Translation: Chúng tôi đã đến muộn.

art (n.) /ɑ:t/: nghệ thuật

- Example: She studies art at university. /ʃi 'stʌdɪz ɑ:t æt 'ju:nə'vɜ:sɪti/
- Translation: Cô ấy học nghệ thuật tại trường đại học.

article (n.) /'ɑ:tɪkəl/: bài báo

- Example: I read an interesting article. /aɪ rɛd ən 'ɪntrəstɪŋ 'ɑ:tɪkəl/
- Translation: Tôi đã đọc một bài báo thú vị.

artist (n.) /'ɑ:tɪst/: nghệ sĩ

- Example: He is a talented artist. /hi ɪz ə 'tæləntɪd 'ɑ:tɪst/
- Translation: Anh ấy là một nghệ sĩ tài năng.

as (prep.) /æz/: như

- Example: She works as a teacher. /ʃi wɜ:ks æz ə 'ti:tʃə/
- Translation: Cô ấy làm việc như một giáo viên.

ask (v.) /æsk/: hỏi

- Example: Can I ask you a question? /kæn aɪ æsk ju ə 'kwɛstʃən/
- Translation: Tôi có thể hỏi bạn một câu hỏi không?

at (prep.) /æt/: tại

- Example: She is at home. /ʃi ɪz æt hoʊm/
- Translation: Cô ấy đang ở nhà.

August (n.) /'ɔ:gəst/: tháng Tám

- Example: We go on vacation in August. /wi ɡəʊ ɒn veɪ keɪʃən ɪn ˈɔɡəst/
- Translation: Chúng tôi đi nghỉ mát vào tháng Tám.

aunt (n.) /ænt/: cô, dì

- Example: My aunt is visiting us. /maɪ ænt ɪz ˈvɪzɪtɪŋ əs/
- Translation: Dì của tôi đang thăm chúng tôi.

autumn (n.) /ˈɔtəm/: mùa thu

- Example: Autumn leaves are beautiful. /ˈɔtəm livz ɑr ˈbjʊtɪfəl/
- Translation: Lá mùa thu rất đẹp.

away (adv.) /əˈweɪ/: xa

- Example: He is far away. /hi ɪz fɑr əˈweɪ/
- Translation: Anh ấy ở rất xa.

baby (n.) /ˈbeɪbi/: em bé

- Example: The baby is sleeping. /ðə ˈbeɪbi ɪz ˈslɪpɪŋ/
- Translation: Em bé đang ngủ.

back (n., adv.) /bæk/: lưng, trở lại

- Example: He sat at the back. /hi sæt æt ðə bæk/
- Translation: Anh ấy ngồi ở phía sau.

bad (adj.) /bæd/: xấu

- Example: He has a bad cold. /hi hæz ə bæd kəʊld/
- Translation: Anh ấy bị cảm lạnh nặng.

bag (n.) /bæg/: túi

- Example: She carried a bag. /ʃi ˈkæriɪd ə bæɡ/
- Translation: Cô ấy mang một cái túi.

ball (n.) /bɔl/: quả bóng

- Example: They played with a ball. /ðei pleɪd wɪð ə bɔl/
- Translation: Họ chơi với một quả bóng.

banana (n.) /bəˈnænə/: quả chuối

- Example: He is eating a banana. /hi ɪz ˈi:tɪŋ ə bəˈnænə/
- Translation: Anh ấy đang ăn một quả chuối.

band (n.) /bænd/: ban nhạc

- Example: The band is performing tonight. /ðə bænd ɪz pərˈfɔ:mɪŋ təˈnaɪt/
- Translation: Ban nhạc sẽ biểu diễn tối nay.

bank (money) (n.) /bæŋk/: ngân hàng

- Example: She works at a bank. /ʃi wɜ:ks æt ə bæŋk/
- Translation: Cô ấy làm việc tại một ngân hàng.

bath (n.) /bæθ/: bồn tắm

- Example: He is taking a bath. /hi ɪz ˈteɪkɪŋ ə bæθ/
- Translation: Anh ấy đang tắm.

bathroom (n.) /'bæθ,rum/: phòng tắm

- Example: The bathroom is clean. /ðə 'bæθ,rum ɪz klin/
- Translation: Phòng tắm sạch sẽ.

be (v., auxiliary v.) /bi/: là, thì, ở

- Example: She is a teacher. /ʃi ɪz ə 'ti:tʃər/
- Translation: Cô ấy là một giáo viên.

beach (n.) /bi:tʃ/: bãi biển

- Example: We went to the beach. /wi went tu ðə bi:tʃ/
- Translation: Chúng tôi đã đi đến bãi biển.

beautiful (adj.) /'bjutəfəl/: đẹp

- Example: She is beautiful. /ʃi ɪz 'bjutəfəl/
- Translation: Cô ấy đẹp.

because (conj.) /bɪ'kɔ:z/: bởi vì

- Example: I stayed home because it was raining. /aɪ steɪd hoʊm bɪ'kɔ:z ɪt wəz 'reɪnɪŋ/
- Translation: Tôi ở nhà vì trời mưa.

become (v.) /bɪ'kʌm/: trở thành

- Example: He wants to become a doctor. /hi wʌnts tu bɪ'kʌm ə 'dɒktər/
- Translation: Anh ấy muốn trở thành bác sĩ.

bed (n.) /bed/: giường

- Example: I am going to bed. /aɪ æm 'gəʊɪŋ tu bed/
- Translation: Tôi đang đi ngủ.

bedroom (n.) /'bed,rum/: phòng ngủ

- Example: The bedroom is upstairs. /ðə 'bed,rum ɪz əp'steɪz/
- Translation: Phòng ngủ ở trên lầu.

beer (n.) /bɪr/: bia

- Example: He likes to drink beer. /hi laɪks tu drɪŋk bɪr/
- Translation: Anh ấy thích uống bia.

before (prep.) /bɪ'fɔ:r/: trước

- Example: Finish your work before lunch. /'fɪnɪʃ juə wɜ:k bɪ'fɔ:r lʌntʃ/
- Translation: Hoàn thành công việc của bạn trước bữa trưa.

begin (v.) /bɪ'ɡɪn/: bắt đầu

- Example: Let's begin the lesson. /lets bɪ'ɡɪn ðə 'lesən/
- Translation: Hãy bắt đầu bài học.

beginning (n.) /bɪ'ɡɪnɪŋ/: sự bắt đầu

- Example: The beginning of the book is interesting. /ðə bɪ'ɡɪnɪŋ ʌv ðə bʊk ɪz 'ɪntrestɪŋ/
- Translation: Sự bắt đầu của cuốn sách rất thú vị.

behind (prep., adv.) /bɪ'haɪnd/: phía sau

- Example: The cat is behind the sofa. /ðə kæt ɪz bɪ'haɪnd ðə 'səʊfə/
- Translation: Con mèo ở phía sau ghế sofa.

believe (v.) /bɪ'liv/: tin tưởng

- Example: I believe in you. /aɪ bɪ'liv ɪn ju/
- Translation: Tôi tin tưởng vào bạn.

below (adv., prep.) /bɪ'lou/: dưới

- Example: The temperature is below zero. /ðə 'tɛmpərətʃər ɪz bɪ'lou 'zɪrəʊ/
- Translation: Nhiệt độ dưới không độ.

best (adj.) /bɛst/: tốt nhất

- Example: She is my best friend. /ʃi ɪz maɪ bɛst frɛnd/
- Translation: Cô ấy là bạn thân nhất của tôi.

better (adj.) /'betər/: tốt hơn

- Example: She feels better now. /ʃi fi:lz 'betər naʊ/
- Translation: Bây giờ cô ấy cảm thấy tốt hơn.

between (prep.) /bɪ'twi:n/: giữa

- Example: The shop is between the bank and the post office. /ðə ʃɑ:p ɪz bɪ'twi:n ðə bæŋk ænd ðə pəʊst 'ɒfɪs/
- Translation: Cửa hàng nằm giữa ngân hàng và bưu điện.

bicycle (n.) /'baɪsɪkəl/: xe đạp

- Example: He rides his bicycle to school. /hi raɪdz hɪz 'baɪsɪkəl tu sku:l/
- Translation: Anh ấy đi xe đạp đến trường.

big (adj.) /bɪg/: lớn

- Example: They live in a big house. /ðeɪ lɪv ɪn ə bɪg haʊs/
- Translation: Họ sống trong một ngôi nhà lớn.

bike (n.) /baɪk/: xe đạp

- Example: She bought a new bike. /ʃi bɔ:t ə nu baɪk/
- Translation: Cô ấy đã mua một chiếc xe đạp mới.

bill (n.) /bɪl/: hóa đơn

- Example: Can I have the bill, please? /kæn aɪ hæv ðə bɪl, plɪz/
- Translation: Tôi có thể nhận hóa đơn không?

bird (n.) /bɜ:rd/: chim

- Example: There is a bird in the tree. /ðɛr ɪz ə bɜ:rd ɪn ðə tri/
- Translation: Có một con chim trên cây.

birthday (n.) /'bɜ:θ deɪ/: sinh nhật

- Example: Her birthday is in May. /hɜ: 'bɜ:θ deɪ ɪz ɪn meɪ/
- Translation: Sinh nhật của cô ấy vào tháng Năm.

black (adj., n.) /blæk/: đen, màu đen

- Example: He is wearing a black shirt. /hi ɪz 'weəriŋ ə blæk ʃɜ:t/

- Translation: Anh ấy đang mặc một chiếc áo sơ mi đen.

blog (n.) /blɒg/: blog

- Example: She writes a travel blog. /ʃi raɪts ə 'trævəl blɒg/

- Translation: Cô ấy viết một blog du lịch.

blonde (adj.) /blɒnd/: vàng (tóc)

- Example: She has blonde hair. /ʃi hæz blɒnd heə/

- Translation: Cô ấy có mái tóc vàng.

blue (adj., n.) /blu/: xanh, màu xanh

- Example: The sky is blue. /ðə skaɪ ɪz blu/

- Translation: Bầu trời màu xanh.

boat (n.) /bəʊt/: thuyền

- Example: We went on a boat ride. /wi went ɒn ə bəʊt raɪd/

- Translation: Chúng tôi đã đi một chuyến đi thuyền.

body (n.) /'bɒdi/: cơ thể

- Example: Exercise is good for the body. /'eksəsaɪz ɪz gud fɔr ðə 'bɒdi/

- Translation: Tập thể dục tốt cho cơ thể.

book (n.) /bʊk/: sách

- Example: She is reading a book. /ʃi ɪz 'riːdɪŋ ə bʊk/

- Translation: Cô ấy đang đọc một cuốn sách.

boot (n.) /buːt/: ủng

- Example: He bought new boots. /hi bɔt nu buːts/

- Translation: Anh ấy đã mua đôi ủng mới.

bored (adj.) /bɔəd/: chán

- Example: He is bored with the movie. /hi ɪz bɔəd wɪð ðə 'muvi/

- Translation: Anh ấy chán với bộ phim.

boring (adj.) /'bɔrɪŋ/: nhàm chán

- Example: The lecture was boring. /ðə 'lektʃər wəz 'bɔrɪŋ/

- Translation: Bài giảng đã nhàm chán.

born (v.) /bɔrn/: sinh ra

- Example: She was born in April. /ʃi wəz bɔrn ɪn 'eɪprəl/

- Translation: Cô ấy

sinh ra vào tháng Tư.

both (det./pron.) /bəʊθ/: cả hai

- Example: Both options are good. /bəʊθ 'ɒpʃənz ɑr gud/

- Translation: Cả hai lựa chọn đều tốt.

bottle (n.) /'bɒtəl/: chai

- Example: She bought a bottle of water. /ʃi bɔt ə 'bɒtəl ɒv 'wɔtər/

- Translation: Cô ấy đã mua một chai nước.

box (n.) /bɒks/: hộp

- Example: He opened the box. /hi 'əʊpənd ðə bɒks/

- Translation: Anh ấy mở hộp.

boy (n.) /bɔɪ/: con trai

- Example: The boy is playing outside. /ðə bɔɪ ɪz 'pleɪɪŋ ,aʊt'saɪd/

- Translation: Cậu bé đang chơi ở ngoài.

boyfriend (n.) /'bɔɪ frɛnd/: bạn trai

- Example: Her boyfriend is very kind. /hər 'bɔɪ frɛnd ɪz 'veri kaɪnd/

- Translation: Bạn trai của cô ấy rất tốt bụng.

bread (n.) /brɛd/: bánh mì

- Example: She bakes bread every day. /ʃi beɪks brɛd 'evəri deɪ/

- Translation: Cô ấy nướng bánh mì mỗi ngày.

break (v., n.) /breɪk/: phá vỡ, nghỉ giải lao

- Example: He needs a break from work. /hi nidz ə breɪk frɒm wɜ:k/

- Translation: Anh ấy cần nghỉ giải lao khỏi công việc.

breakfast (n.) /'breɪkfəst/: bữa sáng

- Example: I had eggs for breakfast. /aɪ hæd eɪdʒ fɔr 'breɪkfəst/

- Translation: Tôi đã ăn trứng cho bữa sáng.

bring (v.) /brɪŋ/: mang

- Example: Please bring your book. /plɪz brɪŋ jʊə bʊk/

- Translation: Làm ơn mang theo sách của bạn.

brother (n.) /'brʌðə/: anh, em trai

- Example: My brother is older than me. /maɪ 'brʌðə ɪz 'əʊldə θæn mi/

- Translation: Anh trai của tôi lớn hơn tôi.

brown (adj., n.) /braʊn/: nâu, màu nâu

- Example: She has brown eyes. /ʃi hæz braʊn aɪz/

- Translation: Cô ấy có đôi mắt nâu.

build (v.) /bɪld/: xây dựng

- Example: They are building a house. /ðeɪ ɑr 'bɪldɪŋ ə haʊs/

- Translation: Họ đang xây dựng một ngôi nhà.

building (n.) /'bɪldɪŋ/: tòa nhà

- Example: The building is tall. /ðə 'bɪldɪŋ ɪz təl/

- Translation: Tòa nhà rất cao.

bus (n.) /bʌs/: xe buýt

- Example: She takes the bus to work. /ʃi teɪks ðə bʌs tu wɜ:k/

- Translation: Cô ấy đi làm bằng xe buýt.

business (n.) /'biznɪs/: kinh doanh

- Example: He runs a successful business. /hi rʌnz ə səksəsfəl 'biznɪs/
- Translation: Anh ấy điều hành một công việc kinh doanh thành công.

busy (adj.) /'bɪzi/: bận rộn

- Example: She is always busy. /ʃi ɪz 'ɔlweɪz 'bɪzi/
- Translation: Cô ấy luôn bận rộn.

but (conj.) /bʌt/: nhưng

- Example: I like coffee, but I prefer tea. /aɪ laɪk 'kɒfi, bʌt aɪ prə'fɜː ti/
- Translation: Tôi thích cà phê, nhưng tôi thích trà hơn.

butter (n.) /'bʌtər/: bơ

- Example: She spread butter on the bread. /ʃi sprɛd 'bʌtər ɒn ðə brɛd/
- Translation: Cô ấy phết bơ lên bánh mì.

buy (v.) /baɪ/: mua

- Example: He wants to buy a new car. /hi wʌnts tu baɪ ə nu kɑː/
- Translation: Anh ấy muốn mua một chiếc xe mới.

by (prep.) /baɪ/: bởi, gần

- Example: The book is by the lamp. /ðə bʊk ɪz baɪ ðə læmp/
- Translation: Cuốn sách ở gần đèn.

bye (exclam.) /baɪ/: tạm biệt

- Example: Bye! See you tomorrow. /baɪ! si ju tə'mɔːrəʊ/
- Translation: Tạm biệt! Hẹn gặp lại bạn ngày mai.

cafe (n.) /kæ'feɪ/: quán cà phê

- Example: We had lunch at a cafe. /wi hæd lʌntʃ æt ə kæ'feɪ/
- Translation: Chúng tôi đã ăn trưa tại một quán cà phê.

cake (n.) /keɪk/: bánh ngọt

- Example: She baked a chocolate cake. /ʃi beɪkt ə 'tʃɒklət keɪk/
- Translation: Cô ấy nướng một chiếc bánh sô cô la.

call (v., n.) /kɔl/: gọi, cuộc gọi

- Example: I will call you later. /aɪ wɪl kɔl ju 'leɪtər/
- Translation: Tôi sẽ gọi bạn sau.

camera (n.) /'kæməərə/: máy ảnh

- Example: He bought a new camera. /hi bɔt ə nu 'kæməərə/
- Translation: Anh ấy đã mua một chiếc máy ảnh mới.

can (modal v.) /kæn/: có thể

- Example: She can swim well. /ʃi kæn swɪm wɛl/
- Translation: Cô ấy có thể bơi giỏi.

cannot (modal v.) /'kæn, nɒt/: không thể

- Example: She cannot swim. /ʃi 'kæn, nɒt swɪm/

- Translation: Cô ấy không thể bơi.

capital (n., adj.) /'kæpɪtəl/: thủ đô, viết hoa

- Example: Paris is the capital of France. /'pærɪs ɪz ðə 'kæpɪtəl ʌv fræns/

- Translation: Paris là thủ đô của Pháp.

car (n.) /kɑː/: xe hơi

- Example: He drives a new car. /hi draɪvz ə nu kɑː/

- Translation: Anh ấy lái một chiếc xe mới.

card (n.) /kɑːd/: thẻ, thiệp

- Example: She gave me a birthday card. /ʃi geɪv mi ə 'bɜːθdeɪ kɑːd/

- Translation: Cô ấy đã tặng tôi một tấm thiệp sinh nhật.

career (n.) /kə'reɪ/: sự nghiệp

- Example: She has a successful career. /ʃi hæz ə sək'sesfəl kə'reɪ/

- Translation: Cô ấy có một sự nghiệp thành công.

carrot (n.) /'kærət/: cà rốt

- Example: He eats a carrot every day. /hi ɪts ə 'kærət 'evəri deɪ/

- Translation: Anh ấy ăn cà rốt mỗi ngày.

carry (v.) /'kæri/: mang

- Example: She can carry the bag. /ʃi kæn 'kæri ðə bæɡ/

- Translation: Cô ấy có thể mang cái túi.

cat (n.) /kæt/: con mèo

- Example: The cat is sleeping. /ðə kæt ɪz 'slɪpɪŋ/

- Translation: Con mèo đang ngủ.

CD (n.) /,si:'di:/ đĩa CD

- Example: She bought a new CD. /ʃi bɔt ə nu ,si:'di:/

- Translation: Cô ấy đã mua một đĩa CD mới.

cent (n.) /sent/: xu (đơn vị tiền tệ)

- Example: A candy costs fifty cents. /ə 'kændi kɔsts 'fɪfti sentz/

- Translation: Một viên kẹo có giá năm mươi xu.

centre (n.) /'sentər/: trung tâm

- Example: The shopping centre is busy. /ðə 'ʃɒpɪŋ 'sentər ɪz 'bɪzi/

- Translation: Trung tâm mua sắm đông đúc.

century (n.) /'sentʃəri/: thế kỷ

- Example: The building is a century old. /ðə 'bɪldɪŋ ɪz ə 'sentʃəri ould/

- Translation: Tòa nhà đã một thế kỷ tuổi.

chair (n.) /tʃeə/: ghế

- Example: She sat on a chair. /ʃi sæt ɒn ə tʃeə/

- Translation: Cô ấy ngồi trên một cái ghế.